

Bản án số: 11/2021/HS-ST
Ngày 16-4-2021

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

TH2nh phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Ngọc.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Phạm Thị Hương và bà Phan Thị Năm.

Thư ký phiên tòa: Ông Trừ Minh Quốc là Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Đắk Nông.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hưng - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 4 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 05/2021/TLST-HS ngày 28 tháng 01 năm 2021 đối với bị cáo:

Chu Thị L, sinh năm 1984, tại tỉnh Bắc Giang; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn 1, xã N, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông, chỗ ở tạm trú: Thôn R'Chai 1, xã P, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 04/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Nùng; tôn giáo: Không; giới tính: Nữ; con ông Chu Văn L1 và bà Lý Thị K; có chồng là anh Phạm Văn S và 02 con (sinh năm 2010 và 2012); bị bắt tạm giữ ngày 03/10/2020 sau đó chuyển tạm giam.

Người bào chữa cho bị cáo: Ông Bùi Quang T, Luật sư của Văn phòng luật sư H, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đắk Nông, địa chỉ: đường 3/2, phường N, th2nh phố G, tỉnh Đắk Nông – Có mặt.

Bị hại:

- Chị Trương Thị T, địa chỉ: Thôn 19, xã N, huyện Đ tỉnh Đắk Nông – Có đơn xin vắng mặt.

- Bà Lê Thị D, địa chỉ: Thôn 10, xã N, huyện Đ tỉnh Đắk Nông – Có mặt.

- Chị Trần Thị L2, địa chỉ: Thôn 10, xã N, huyện Đ tỉnh Đắk Nông – Có mặt.

- Chị Phạm Thị H, địa chỉ: Tổ dân phố 3, phường N, thị trấn phố G, tỉnh Đắk Nông – Có đơn xin vắng mặt.
 - Bà Nguyễn Thị L3, địa chỉ: Tổ dân phố 2, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông – Có mặt.
 - Anh Bùi Văn T1, địa chỉ: Tổ 4, phường N, thị trấn phố G, tỉnh Đắk Nông – Có mặt.
 - Chị Nguyễn Thị Bích H2, địa chỉ: Thôn 6, xã N, huyện Đ tỉnh Đắk Nông – Có mặt.
 - Chị Trần Thị Tú Tr, địa chỉ: Thôn 10, xã N, huyện Đ tỉnh Đắk Nông – Có mặt.
 - Bà Trần Thị N, địa chỉ: Thôn 6, xã N, huyện Đ tỉnh Đắk Nông – Có mặt.
- Người làm chứng:* Anh Phạm Văn S, địa chỉ: Thôn 6, xã N, huyện Đ tỉnh Đắk Nông – Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên toà, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Chu Thị L trú tại thôn 6, xã N, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông làm nghề buôn bán gà vịt. Do cần tiền kinh doanh nên trong thời gian từ năm 2017 đến năm 2019, L đã vay tiền của nhiều người. Đến giữa tháng 6/2019 do không còn khả năng trả nợ nên L cùng gia đình đã bỏ đi khỏi nơi cư trú, thay đổi số điện thoại và không L lạc với những người cho vay tiền, cụ thể như sau:

L vay của **chị Trương Thị T 04 lần với tổng số tiền là 328.000.000đ** (*Ba trăm hai mươi tám triệu đồng*) cụ thể: Ngày 31/5/2018 L vay của chị T số tiền 50.000.000đ, lãi suất 2%/tháng, thời hạn vay đến 31/6/2018. Ngày 31/8/2018 L vay của chị T số tiền 160.000.000đ, thời hạn vay đến ngày 31/11/2018. Ngày 01/10/2018 L vay của chị T số tiền 50.000.000đ, thời hạn vay đến 15/10/2018. Ngày 03/4/2019 L vay của chị T số tiền 68.000.000đ, thời hạn vay đến ngày 03/6/2019. L đã trả cho chị T tiền lãi khoảng 10.000.000đ. L chỉ thừa nhận nợ của chị T số tiền 210.000.000đ tuy nhiên qua kết quả giám định chữ ký thì chữ ký trong các giấy vay tiền mà bà T cung cấp là của Chu Thị L.

L vay của **bà Lê Thị D số tiền 280.000.000đ** (*Hai trăm tám mươi triệu đồng*) vào ngày 02/4/2018 (*âm lịch*), thời hạn vay đến tháng 12/2018 (*âm lịch*), lãi suất 2%/tháng, L là người thỏa thuận và trực tiếp nhận tiền từ bà D. Theo yêu cầu của bà D sau khi L ký tên vào giấy vay tiền xong, thì L đưa giấy vay ra cho Phạm Văn S (*vì lúc này S đang ngồi ngoài xe ô tô*), S ký tên “*Phạm Văn H2*” dưới chữ ký của L. Sau khi vay, L đã trả cho bà D 03 tháng tiền lãi với số tiền 16.800.000đ. Đối với khoản vay này thì L chỉ thừa nhận nợ của bà D số tiền 80.000.000đ tuy nhiên qua kết quả giám định thì chữ ký trong các giấy vay tiền mà bà D cung cấp là của Chu Thị L.

L vay của **chị Trần Thị L2** 11 lần với tổng số tiền **700.000.000đ** (Bảy trăm triệu đồng), lãi suất 2.000đ/triệu/ngày, thỏa thuận khi nào trả nợ gốc sẽ trả tiền lãi, không thỏa thuận thời hạn vay, khi nào bà L2 yêu cầu thì báo trước để L trả tiền, cụ thể: Ngày 25/9/2017, L vay số tiền 70.000.000đ. Ngày 16/11/2017, L vay số tiền 40.000.000đ. Ngày 19/3/2018, L vay số tiền 140.000.000đ. Ngày 11/4/2018, L vay số tiền 40.000.000đ. Ngày 18/4/2018, L vay số tiền 40.000.000đ. Ngày 03/6/2018, L vay số tiền 40.000.000đ. Ngày 16/7/2018, L vay số tiền 100.000.000đ. Ngày 05/8/2018, L vay số tiền 40.000.000đ. Ngày 21/9/2018, L vay số tiền 70.000.000đ. Ngày 27/9/2018, L vay số tiền 60.000.000đ. Ngày 29/9/2018, bà L2 cho L vay số tiền 60.000.000đ.

L vay của **chị Phạm Thị H** số tiền **180.000.000đ** (Một trăm tám mươi triệu đồng), cụ thể: Ngày 03/11/2017, L vay số tiền 30.000.000đ, thời hạn vay đến ngày 03/01/2018. L đã trả cho chị H tiền lãi với số tiền 10.800.000đ. Ngày 30/3/2018, L vay số tiền 30.000.000đ, thời hạn vay đến ngày 30/6/2018. L đã trả cho H tiền lãi với số tiền 4.800.000đ. Ngày 17/6/2018, L vay số tiền 20.000.000đ, chị H viết giấy vay tiền, L ký xác nhận nhưng chị H đã làm thất lạc giấy vay tiền này. L đã trả cho H tiền lãi với số tiền 800.000đ.

Khoảng tháng 7/2018, L vay của chị H số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), khi cho vay chị H nói số tiền này chị H vay của người khác rồi cho L vay lại, chị H viết giấy vay tiền rồi L ký xác nhận. Đến ngày 16/12/2018, do L vẫn chưa trả tiền gốc và lãi nên chị H nhờ ông Bùi Văn Vĩnh, trú tại phường Q, TP G, tỉnh Đắk Nông đứng ra nhận là người đã cho H vay số tiền 100.000.000đ (tiền mà H cho L vay) để yêu cầu L trả cho dễ. H, anh Nguyễn Văn Hiệp (chồng H) và ông Vĩnh đến nhà Chu Thị L ở xã N đòi tiền. Do L mới bị tai nạn giao thông không có tiền trả nên H thỏa thuận cộng 20.000.000đ tiền lãi của số tiền 100.000.000đ và đề nghị làm lại giấy vay tiền mới thể hiện việc Chu Thị L vay của Bùi Văn V số tiền 120.000.000đ. Ông H viết giấy vay tiền đưa Chu Thị L và Phạm Văn S ký tên (S ký tên Phạm Văn H2).

5. L vay của **bà Nguyễn Thị L3** số tiền **80.000.000đ** (Tám mươi triệu đồng), cụ thể: Khoảng tháng 11/2018, L vay số tiền 30.000.000đ, không viết giấy vay, L đã trả cho bà L3 tiền lãi với số tiền 3.600.000đ. Đến tháng 12/2018, L vay thêm số tiền 50.000.000đ, không viết giấy vay, L chưa trả được khoản tiền lãi nào đối với số tiền này. Ngày 05/12/2018, bà L3 đến nhà Chu Thị L đòi nợ thì biết L mới bị tai nạn nên chưa có tiền trả. Tại đây bà L3 viết 02 giấy vay tiền (01 giấy vay 30 triệu; 01 giấy vay 50 triệu), sau khi bà L3 viết xong thì L và Phạm Văn S cùng ký tên (S ký tên Phạm Văn H2) trong 02 giấy vay tiền.

6. L vay của **anh Bùi Văn T1** số tiền **60.000.000đ** (Sáu mươi triệu đồng), cụ thể: Ngày 25/4/2018, Chu Thị L gặp anh Bùi Văn T1 và chị Đào Thị P (vợ T1) vay số tiền 60.000.000đ, viết giấy vay thỏa thuận thời hạn vay đến ngày 25/5/2018. Đến hạn trả tiền, L đến trả tiền gốc và lãi với số tiền 900.000đ, đồng thời L đề nghị anh T1, chị P tiếp tục cho vay lại số tiền 60.000.000đ, khi nào yêu cầu thì L sẽ trả.

Anh T1, chị P đồng ý tiếp tục cho L vay số tiền 60.000.000đ, không làm lại giấy vay tiền mà giữ lại giấy vay tiền ngày 25/4/2018.

7. L vay của **chị Nguyễn Thị Bích H2 số tiền 50.000.000đ** (Năm mươi triệu đồng), cụ thể: Ngày 21/8/2018, chị H2 cho L vay số tiền 50.000.000đ, viết giấy vay thỏa thuận lãi suất nhưng không ghi thời hạn cho vay. Chu Thị L đã trả cho chị H2 tiền lãi 2.000.000đ, chưa trả tiền gốc.

8. L vay của **chị Trần Thị Tú Tr số tiền 40.000.000đ** (Bốn mươi triệu đồng), cụ thể: Khoảng tháng 5/2018, chị Tr cho L vay số tiền 40.000.000đ, thỏa thuận lãi suất 2.000đ/triệu/ngày, không thỏa thuận cụ thể thời hạn vay, do tin Tổng nhau nên không làm giấy vay tiền, việc thỏa thuận và giao nhận tiền có bà Phạm Thị H4 (mẹ Tr) chứng kiến. Chu Thị L chưa trả tiền lãi và gốc cho chị Tr.

9. L vay của **bà Trần Thị N số tiền 7.470.000đ** (Bảy triệu bốn trăm bảy mươi ngàn đồng), cụ thể: Ngày 08/12/2018, L vay số tiền 10.000.000đ, thỏa thuận lãi suất 4.000đ/triệu/ngày, bà N viết giấy vay tiền yêu cầu L ký tên. Đến ngày 02/6/2019, L trả trước cho bà N số tiền 2.530.000đ, còn nợ lại 7.470.000đ nên L viết lại vào mặt sau của tờ lịch nội dung còn nợ N số tiền 7.470.000đ. L chưa trả khoản tiền lãi nào cho bà N.

Như vậy, Chu Thị L vay của 09 người trên với tổng số tiền 1.725.470.000đ (Một tỷ bảy trăm hai mươi lăm triệu bốn trăm bảy mươi ngàn đồng). Sau đó, L bỏ đi khỏi nơi cư trú, thay đổi số điện thoại và không L lạc với những người cho vay tiền. Sau khi Ly bỏ trốn, chị Trương Thị T và bà Lê Thị D đã làm đơn tố cáo L đến cơ quan điều tra. Ngày 03/10/2020, L bị bắt theo quyết định truy nã của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đắk Nông.

Vật chứng cụ án: Quá trình điều tra, cơ quan cảnh sát điều tra đã thu giữ: 04 tờ giấy vay tiền có chữ ký thể hiện nội dung Chu Thị L vay 328.000.000đ của chị Trương Thị T; 01 tờ giấy vay tiền có chữ ký thể hiện nội dung Chu Thị L vay 280.000.000đ của bà Lê Thị D; 11 tờ giấy vay tiền có chữ ký thể hiện nội dung Chu Thị L vay 700.000.000đ của chị Trần Thị L2; 02 tờ giấy vay tiền có chữ ký thể hiện nội dung Chu Thị L vay 80.000.000đ của bà Nguyễn Thị L3; 01 tờ giấy vay tiền có chữ ký thể hiện nội dung Chu Thị L vay 60.000.000đ của anh Bùi Văn T1; 01 tờ giấy vay tiền có chữ ký thể hiện nội dung Chu Thị L vay 500.000.000đ của chị Nguyễn Thị Bích H2; 02 tờ giấy vay tiền có chữ ký thể hiện nội dung Chu Thị L vay 7.470.000đ của bà Trần Thị N.

Cáo trạng số 07/CT-VKS-P2 ngày 26/01/2021 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông đã truy tố bị cáo Chu Thị L về tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*” quy định tại khoản 4 Điều 175 của Bộ luật hình sự năm 2015.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông sau khi phân tích các tình tiết của vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: Khoản 1 Điều 157; các điểm r và s khoản 1 khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo từ 14 đến 15 năm tù.

Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo phải trả lại số tiền đã chiếm đoạt của bị hại theo quy định pháp luật.

Người bào chữa cho bị cáo trình bày: Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật tố tụng hình sự là không đúng, mức hình phạt là quá cao, bị cáo có nhân thân tốt. Đề nghị Hội đồng xét xử, xử phạt bị cáo mức án đầu khung hình phạt.

Bị cáo không bào chữa, tranh luận bổ sung chỉ đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1]. Về hành vi, quyết định của Cơ quan điều tra Công an tỉnh Đắk Nông, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, bị hại, không có khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Lời khai của bị cáo tại phiên tòa là phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ đã thu thập lưu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, phù hợp với các tình tiết khách quan của vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử đã có đủ căn cứ pháp lý để kết luận:

Trong khoảng thời gian từ năm 2017 đến năm 2019, Chu Thị L đã vay tiền của chị Trương Thị T, bà Lê Thị D, chị Trần Thị L2, chị Phạm Thị H, bà Nguyễn Thị L3, anh Bùi Văn T1, chị Nguyễn Thị Bích H2, chị Trần Thị Tú Tr, bà Trần Thị N với tổng số tiền 1.725.470.000đ (*Một tỷ bảy trăm hai mươi lăm triệu bốn trăm bảy mươi ngàn đồng*). Sau đó, L đã bỏ trốn chiếm đoạt số tiền nêu trên. Hành vi của bị cáo Chu Thị L đã cấu thành tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại khoản 4 Điều 175 Bộ luật hình sự,

Điều 175 Bộ luật hình sự quy định:

1. Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 4.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 4.000.000 đồng nhưng đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi chiếm đoạt tài sản hoặc đã bị kết án về tội này hoặc về một trong các tội quy định tại các Điều 168, 169, 170, 171, 172, 173, 174 và 290 của Bộ luật này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm hoặc tài sản là phương tiện kiếm sống chính của người bị hại và gia đình họ, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

a) Vay, mượn, thuê tài sản của người khác hoặc nhận được tài sản của người khác bằng các hình thức hợp đồng rồi dùng thủ đoạn gian dối hoặc bỏ trốn để chiếm đoạt tài sản đó hoặc đến thời hạn trả lại tài sản mặc dù có điều kiện, khả năng nhưng cố tình không trả;

...

4. Phạm tội chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm.

[3]. Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo phạm tội 02 lần trở lên nên bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo có nhân thân tốt, quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, thể hiện thái độ ăn năn hối cải. Trong quá trình điều tra, ngoài các bị hại có đơn tố cáo, bị cáo đã tự khai ra hành vi phạm tội đối với các bị hại khác, tại phiên tòa, các bị hại gồm: Anh Bùi Văn T1, chị Nguyễn Thị L và chị Trần Thị Tú Tr xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Do đó bị cáo được hưởng tiết giảm nhẹ trách nhiệm quy định tại các điểm r, s khoản 1 khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

[4]. Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, không chỉ trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu của người khác về tài sản được pháp luật bảo vệ, mà còn làm mất trật tự trị an tại địa phương, gây dư luận xấu trong quần chúng nhân dân. Do đó, cần cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian nhằm cải tạo, giáo dục bị cáo trở thành công dân tốt, có ý thức chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật, đồng thời răn đe, phòng ngừa chung tội phạm.

[5]. Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo L phải trả lại cho chị Trương Thị T 328.000.000đ (*Ba trăm hai mươi tám triệu đồng*); bà Lê Thị D 280.000.000đ (*Hai trăm tám mươi triệu đồng*); chị Phạm Thị H 180.000.000đ (*Một trăm tám mươi triệu đồng*); chị Trần Thị L2 700.000.000đ (*Bảy trăm triệu đồng*); bà Nguyễn Thị L3 80.000.000đ (*Tám mươi triệu đồng*); anh Bùi Văn T1 60.000.000đ (*Sáu mươi triệu đồng*); chị Nguyễn Thị Bích H2, 50.000.000đ (*Năm mươi triệu đồng*); bà Trần Thị N 7.470.000đ (*Bảy triệu bốn trăm bảy mươi ngàn đồng*) và các bị hại này đều không có yêu cầu bị cáo L trả tiền lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với bị hại Trần Thị Tú Tr yêu cầu L phải trả tiền gốc 40.000.000đ (*Bốn mươi triệu đồng*) và tiền lãi với lãi suất 2%/tháng tính từ tháng 5/2018 đến khi trả hết nợ. Xét thấy: Mặc dù bị cáo đồng ý trả tiền gốc và mức lãi suất theo yêu cầu của chị Tr. Tuy nhiên, đối với yêu cầu mức lãi suất 2%/tháng trên số tiền nợ gốc của chị Tr là không phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015, Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận đối với mức lãi suất 20%/năm, tức là 1,67%/tháng tính từ tháng 5/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm với tổng số tiền lãi là: 23.732.000 đồng (35 tháng 16 ngày x 40.000.000 đồng x 1,67%). Như vậy, cần buộc bị cáo phải trả cho chị Tr số tiền gốc 40.000.000đ (*Bốn mươi triệu đồng*) và số tiền lãi là 23.732.000 đồng (*Hai mươi ba triệu bảy trăm ba mươi hai nghìn đồng*).

[6]. Về hình phạt bổ sung : Xét thấy, bị cáo lâm vào tình trạng nợ nần, khó khăn và không có tài sản gì nên không cần thiết phải phạt bổ sung đối với các bị cáo.

[7]. Về xử lý vật chứng: Đối với các vật chứng là các giấy vay tiền cần tiếp tục lưu giữ trong hồ sơ để phục vụ công tác xét xử.

[8]. Xét quan điểm của Luật sư bào chữa cho bị cáo: Bị cáo vay mượn tiền của 09 bị hại và vay mượn tiền rất nhiều lần, mỗi lần vay mượn có đủ yếu tố cấu thành tội phạm quy định tại khoản 1 Điều luật Tương ứng, đồng thời trong những lần phạm tội đó chưa có lần nào bị truy cứu trách nhiệm hình sự và chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự nên bị cáo phạm tội thuộc trường hợp phạm tội nhiều lần. Vì vậy, quan điểm của luật sư là không có căn cứ và Luật sư đề nghị xử phạt bị cáo đầu khung hình phạt là chưa Tương xứng với hành vi mà bị cáo gây ra.

[9]. Xét quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ chấp nhận, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[10]. Về án phí: căn cứ khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; áp dụng điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án: Buộc bị cáo L phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố: Bị cáo Chu Thị L phạm tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”.

Áp dụng khoản 4 Điều 175; các điểm r, s khoản 1 khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự, xử phạt Chu Thị L 13 năm tù, tính từ ngày bị bắt tạm giam là ngày 03/10/2020.

2. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 Bộ luật hình sự, Điều 584, Điều 589 và Điều 468 Bộ luật dân sự, buộc bị cáo Chu Thị L phải trả lại cho chị Trương Thị T 328.000.000đ (*Ba trăm hai mươi tám triệu đồng*); bà Lê Thị D 280.000.000đ (*Hai trăm tám mươi triệu đồng*); chị Trần Thị L2 700.000.000đ (*Bảy trăm triệu đồng*); chị Phạm Thị H 180.000.000đ (*Một trăm tám mươi triệu đồng*) bà Nguyễn Thị L3 80.000.000đ (*Tám mươi triệu đồng*); anh Bùi Văn T1 60.000.000đ (*Sáu mươi triệu đồng*); chị Nguyễn Thị Bích H2, 50.000.000đ (*Năm mươi triệu đồng*); bà Trần Thị N 7.470.000đ (*Bảy triệu bốn trăm bảy mươi ngàn đồng*); chị Trần Thị Tú Tr 40.000.000đ (*Bốn mươi triệu đồng*) tiền gốc và 23.732.000 đồng (*Hai mươi ba triệu bảy trăm ba mươi hai nghìn đồng*) tiền lãi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về xử lý vật chứng: Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Tiếp tục lưu giữ trong hồ sơ vụ án gồm: 04 tờ giấy vay tiền có chữ ký thể hiện nội dung Chu Thị L vay 328.000.000đ của chị Trương Thị T; 01 tờ giấy vay tiền có chữ ký thể hiện nội dung Chu Thị L vay 280.000.000đ của bà Lê Thị D; 11 tờ giấy vay tiền có chữ ký thể hiện nội dung Chu Thị L vay 700.000.000đ của chị Trần Thị L2; 02 tờ giấy vay tiền có chữ ký thể hiện nội dung Chu Thị L vay 80.000.000đ của bà Nguyễn Thị L3; 01 tờ giấy vay tiền có chữ ký

thể hiện nội dung Chu Thị L vay 60.000.000đ của anh Bùi Văn T1; 01 tờ giấy vay tiền có chữ ký thể hiện nội dung Chu Thị L vay 500.000.000đ của chị Nguyễn Thị Bích H2; 02 tờ giấy vay tiền có chữ ký thể hiện nội dung Chu Thị L vay 7.470.000đ của bà Trần Thị N.

4. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; áp dụng điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án: Buộc bị cáo Chu Thị L phải nộp 200.000đ (*Hai trăm nghìn đồng*) tiền án phí hình sự sơ thẩm và 64.476.060 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, người có quyền lợi liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án về những nội dung liên quan đến quyền lợi của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP. HCM;
- VKSND tỉnh Đắk Nông;
- Sở T pháp tỉnh Đắk Nông;
- Phòng Hồ sơ CA tỉnh Đắk Nông;
- CQCSĐT Công an tỉnh Đắk Nông;
- CQTHAHS Công an tỉnh Đắk Nông;
- Trại tạm giam CA tỉnh Đắk Nông;
- Cục THADS tỉnh Đắk Nông;
- Bị cáo;
- Bị hại;
- Những người tham gia tố tụng khác;
- Lưu: Tổ HCTP, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký, đóng dấu)

Bùi Thị Ngọc